

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2933/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 9 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu - chi ngân sách quý III năm 2026 của xã Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số: 2299/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Châu Thành về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Châu Thành về việc điều chỉnh và bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn xã Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu - chi ngân sách quý 3 năm 2026 của UBND xã Châu Thành. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND, Các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*le*

Nơi nhận:

- VP HĐND-UBND;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



[Signature]
Nguyễn Văn Hiền



UBND XÃ CHUẢ THẮNH

Biểu mẫu 115/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

STT		DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	NDCB	TX	Tổng số	NDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CỘNG	281,611,200,000	43,251,200,000	238,360,000,000	226,707,066,997	25,697,468,235	201,009,598,762	81	59	84
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146,675,000,000		146,675,000,000	114,943,183,828		114,943,183,828	78		78
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số				0					
3	Chi quốc phòng	3,875,000,000		3,875,000,000	4,152,886,795		4,152,886,795	107		107
4	Chi an ninh	2,922,000,000		2,922,000,000	2,458,900,250		2,458,900,250	84		84
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	4,925,059,254		4,925,059,254			
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	350,000,000		350,000,000	203,227,547		203,227,547	58		58
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1,952,000,000		1,952,000,000	2,231,180,375		2,231,180,375	114		114
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	350,000,000		350,000,000	313,220,424		313,220,424	89		89
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3,000,000,000		3,000,000,000	1,061,885,744		1,061,885,744	35		35
10	Chi hoạt động kinh tế	19,602,000,000		19,602,000,000	6,505,108,310		6,505,108,310	33		33
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	30,181,000,000		30,181,000,000	29,762,178,379		29,762,178,379	99		99
12	Chi bảo đảm xã hội	21,324,000,000		21,324,000,000	27,861,835,724		27,861,835,724	131		131
13	Chi khác	3,174,000,000		3,174,000,000	2,617,000,000		2,617,000,000	82		82
14	Dự phòng ngân sách	4,955,000,000		4,955,000,000	3,973,932,132		3,973,932,132	80		80

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026		SỐ SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN 5=3/1	Thu NSX 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	289.200.000.000	261.952.000.000	272.670.561.357	303.058.639.806	94	116
I	Các khoản thu 100%	17.430.000.000	14.350.000.000	10.460.819.279	8.385.286.214	60	58
	Phí, lệ phí	1.940.000.000	180.000.000	526.647.429	176.257.429	27	98
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	9.950.000.000	9.950.000.000	7.892.820.600	7.898.820.600	79	79
	Thu khác	5.540.000.000	4.220.000.000	2.041.351.250	310.208.185	37	7
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.770.000.000	53.602.000.000	81.763.341.678	50.578.328.961	105	94
I	Các khoản thu phân chia	30.590.000.000	30.010.000.000	48.212.768.795	40.276.172.705	158	134
	Thuế GTGT	26.210.000.000	26.010.000.000	43.340.229.475	35.630.074.806	165	137
	Thuế TNDN	4.230.000.000	4.000.000.000	4.774.578.820	4.646.097.899	113	116
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000		5.815.384		58	
	Thuế tài nguyên	140.000.000		92.145.116		66	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	47.180.000.000	23.592.000.000	33.550.572.883	10.302.156.256	71	44
	Thuế thu nhập cá nhân	7.530.000.000		16.045.315.210		213	
	Các khoản thu về nhà, đất	39.650.000.000	23.592.000.000	17.505.257.673	10.302.156.256	44	44
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				63.548.413.519		
VI	Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.000.000.000	194.000.000.000	180.446.400.400	180.446.400.400	93	93
	- Bổ sung cân đối ngân sách	153.130.000.000	153.130.000.000	138.343.500.000	138.343.500.000	90	90
	- Bổ sung có mục tiêu	40.870.000.000	40.870.000.000	42.102.900.400	42.102.900.400	103	103



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	261.952.000.000	239.402.018.041	91
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	14.350.000.000	8.385.286.214	58
	Phí, lệ phí	180.000.000	176.257.429	98
	Lệ phí trước bạ	9.950.000.000	7.898.820.600	79
	Các khoản thu khác	4.220.000.000	310.208.185	7
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	53.602.000.000	50.570.331.427	94
	Thuế GTGT	26.010.000.000	35.630.074.806	137
	Thuế TNDN	4.000.000.000	4.646.097.899	116
	Thu tiền sử dụng đất	23.592.000.000	10.294.158.722	44
3	Thu bổ sung	194.000.000.000	180.446.400.400	93
	Thu bổ sung cân đối	153.130.000.000	138.343.500.000	90
	Thu bổ sung có mục tiêu	40.870.000.000	42.102.900.400	103
II	TỔNG SỐ CHI	281.611.200.000	228.063.999.129	81
1	Chi đầu tư phát triển	43.251.200.000	25.697.468.235	59
2	Chi thường xuyên	233.405.000.000	198.392.598.762	85
3	Dự phòng	4.955.000.000	3.973.932.132	80